

**Dự thảo**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

*Hà Nội - Tháng 08 năm 2012*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26
Phụ lục: Tổng hợp các bên liên quan	27 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Dương Văn Bích	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

---

**Bùi Văn Thành**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012*

Số. /2012/BCKT-BCSX/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày từ trang 4 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Lưu ý:**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 9.118.520.344 đồng.

---

**Nguyễn Quế Dương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited**  
*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012*

---

**Đình Văn Thắng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>52.797.335.694</b>	<b>54.447.862.108</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.556.201.443</b>	<b>6.976.219.426</b>
1. Tiền	111	5.1	6.556.201.443	6.976.219.426
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.137.887.801</b>	<b>9.166.495.459</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.332.552.901	9.379.951.959
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(194.665.100)	(213.456.500)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.580.894.273</b>	<b>30.894.692.677</b>
1. Phải thu khách hàng	131		27.730.432.076	26.832.906.428
2. Trả trước cho người bán	132		9.006.961.000	3.245.986.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.348.998.709	1.321.297.761
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(505.497.512)	(505.497.512)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>6.219.972.375</b>	<b>5.752.913.054</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.229.783.375	5.762.724.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.811.000)	(9.811.000)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.302.379.802</b>	<b>1.657.541.492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	937.372.802	1.140.888.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.920.048	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	296.206
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	300.086.952	516.356.952
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>83.668.291.621</b>	<b>79.784.254.351</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.383.734.021</b>	<b>76.216.486.751</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	69.624.053.205	66.273.734.734
<i>Nguyên giá</i>	222		158.977.659.231	147.467.530.502
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(89.353.606.026)	(81.193.795.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	135.328.500	139.765.500
<i>Nguyên giá</i>	228		177.480.000	177.480.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.151.500)	(37.714.500)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	9.624.352.316	9.802.986.517
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.265.757.600</b>	<b>3.548.967.600</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	5.734.320.526	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.268.562.926)	(3.985.352.926)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.800.000</b>	<b>18.800.000</b>
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.800.000	18.800.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>136.465.627.315</b>	<b>134.232.116.459</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>68.150.559.360</b>	<b>65.852.682.384</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.782.398.268</b>	<b>57.469.351.792</b>
2. Phải trả người bán	312		22.308.479.550	23.061.470.120
3. Người mua trả tiền trước	313		554.860.750	666.999.338
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.584.604.425	1.834.434.346
5. Phải trả người lao động	315		15.589.512.000	12.263.375.218
6. Chi phí phải trả	316	5.13	16.603.507.401	15.776.439.374
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.805.045.761	3.195.195.015
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.336.388.381	671.438.381
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.368.161.092</b>	<b>8.383.330.592</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		480.000	480.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	7.574.830.500	7.590.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		792.850.592	792.850.592
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>68.315.067.955</b>	<b>68.379.434.075</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>68.315.067.955</b>	<b>68.379.434.075</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.263.000.000	31.263.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.697.081.857	20.897.031.309
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		117.760.562	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.685.653.997	3.585.139.430
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.551.571.539	12.634.263.336
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>136.465.627.315</b>	<b>134.232.116.459</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày
			đến ngày 30/06/2012	01/01/2011 đến
			VND	ngày 30/06/2011
				VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		581.766.650.289	533.787.226.473
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.17	581.766.650.289	533.787.226.473
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	563.808.231.700	515.678.691.957
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.958.418.589</b>	<b>18.108.534.516</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	350.868.647	935.500.993
7. Chi phí tài chính	22	5.20	(489.124.731)	83.350.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		246.216.669	83.350.000
8. Chi phí bán hàng	24		7.103.549.173	7.551.287.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.798.257.620	3.865.369.438
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>7.896.605.174</b>	<b>7.544.028.491</b>
11. Thu nhập khác	31		-	384.370.167
12. Chi phí khác	32		-	2.941.431
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>381.428.736</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.896.605.174</b>	<b>7.925.457.227</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.974.151.294	1.874.382.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.922.453.880</b>	<b>6.051.074.945</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.894	3.214

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
		đến ngày 30/06/2012	đến ngày 30/06/2011
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>7.896.605.174</b>	<b>7.925.457.227</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.237.487.258	6.299.563.581
- Các khoản dự phòng	03	735.581.400	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(350.868.647)	(1.235.500.993)
- Chi phí lãi vay	06	246.456.669	83.350.000
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.765.261.854</b>	<b>13.072.869.815</b>
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(7.940.843.544)	9.447.119.735
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(467.059.321)	(920.045.606)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	9.807.099.082	(2.066.507.048)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	203.515.532	586.361.817
- Tiền lãi vay đã trả	13	(330.366.669)	(83.350.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.500.916.748)	(856.474.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	31.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(804.300.000)	(1.138.440.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.732.390.186</b>	<b>18.073.434.672</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20.202.880.128)	(13.309.826.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(27.045.225.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.047.444.412	24.085.225.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(48.919)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	350.868.647	935.500.993
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.804.567.069)</b>	<b>(15.034.374.864)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	16.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(16.010.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.347.841.100)	(2.009.707.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.347.841.100)</b>	<b>(1.699.707.150)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(420.017.983)</b>	<b>1.339.352.658</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.976.219.426</b>	<b>5.826.089.201</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.556.201.443</b>	<b>7.165.441.859</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là 31.263.000.000 đồng (Ba mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng), tương đương 3.126.300 cổ phần.

<u>Stt</u>	<u>Tên Cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>	<u>Số cổ phần (triệu đồng)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
1.	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Số 1, Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	15.963,0	51,06
2.	Cổ đông khác	Việt Nam	15.300,0	48,94

Địa chỉ đăng ký: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 470 người.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bưu điện;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học, phổ thông; Tư vấn du học quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa có động cơ; xây dựng, tin học);
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí, xây lắp các công trình xăng dầu, bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Mua bán ô tô, máy, thiết bị xăng dầu vật tư, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khoáng sản, nông thổ sản, dệt may, giày da;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác trong và ngoài nước./.

Hoạt động chính của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2012: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/ 2012.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho đối với xăng và dầu diezen theo phương pháp nhập trước xuất trước, đối với dầu mỡ nhờn theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 1.224.000 m<sup>2</sup>, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 20 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác chủ sở hữu là phần vốn được chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất để đầu tư tài sản cố định.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Hoặc quyết định của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.369.607.930	3.050.586.544
Tiền gửi ngân hàng	3.186.593.513	3.925.632.882
<b>Tổng</b>	<b>6.556.201.443</b>	<b>6.976.219.426</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Nội dung	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		332.552.901		332.507.547
<i>Công ty Cổ phần sữa Hà Nội</i>	1.400	46.310.000	1.400	46.310.000
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PIJCO</i>	8.923	231.516.000	8.923	231.516.000
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
<i>Lãi tiền gửi</i>		4.726.901		4.681.547
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư ngắn hạn khác		1.000.000.000		9.047.444.412
<i>Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội</i>		1.000.000.000		9.047.444.412
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(194.665.100)		(213.456.500)
<b>Tổng</b>	<b>15.323</b>	<b>1.137.887.801</b>	<b>15.323</b>	<b>9.166.495.459</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	2.703.414	3.001.963
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	758.092.713	798.111.513
Phải thu về bảo hiểm xe ô tô	305.232.484	396.670.045
Các khoản phải thu khác	282.970.098	123.514.240
<b>Tổng</b>	<b>1.348.998.709</b>	<b>1.321.297.761</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	894.010.289	752.966.379
Công cụ, dụng cụ	47.138.500	38.888.000
Hàng hoá	5.288.634.586	4.970.869.675
<b>Tổng</b>	<b>6.229.783.375</b>	<b>5.762.724.054</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(9.811.000)</b>	<b>(9.811.000)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>6.219.972.375</b>	<b>5.752.913.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.140.888.334	615.538.179
Tăng trong năm	1.146.163.744	2.957.486.576
Kết chuyển vào chi phí	1.349.679.276	2.432.136.421
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>937.372.802</b>	<b>1.140.888.334</b>
	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Chi tiết theo khoản mục chi phí</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm vật chất	728.636.873	346.487.884
Chi phí thuê nhà	86.363.636	604.545.452
Chi phí sửa chữa	42.301.250	158.746.818
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.071.043	31.108.180
<b>Tổng</b>	<b>937.372.802</b>	<b>1.140.888.334</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	300.086.952	516.356.952
<b>Tổng</b>	<b>300.086.952</b>	<b>516.356.952</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>14.207.532.444</b>	<b>1.680.317.012</b>	<b>130.833.141.562</b>	<b>746.539.484</b>	<b>147.467.530.502</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.565.750.548</b>	<b>316.200.000</b>	<b>7.701.418.181</b>	<b>-</b>	<b>11.583.368.729</b>
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.565.750.548	316.200.000	7.701.418.181	-	11.583.368.729
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>73.240.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.240.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	73.240.000	-	-	73.240.000
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>17.773.282.992</b>	<b>1.923.277.012</b>	<b>138.534.559.743</b>	<b>746.539.484</b>	<b>158.977.659.231</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>5.804.464.634</b>	<b>994.475.986</b>	<b>73.851.017.058</b>	<b>543.838.090</b>	<b>81.193.795.768</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>522.938.771</b>	<b>94.636.115</b>	<b>7.556.360.428</b>	<b>59.114.944</b>	<b>8.233.050.258</b>
Khấu hao trong kỳ	522.938.771	94.636.115	7.556.360.428	59.114.944	8.233.050.258
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>73.240.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.240.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	73.240.000	-	-	73.240.000
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>6.327.403.405</b>	<b>1.015.872.101</b>	<b>81.407.377.486</b>	<b>602.953.034</b>	<b>89.353.606.026</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>8.403.067.810</b>	<b>685.841.026</b>	<b>56.982.124.504</b>	<b>202.701.394</b>	<b>66.273.734.734</b>
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>11.445.879.587</b>	<b>907.404.911</b>	<b>57.127.182.257</b>	<b>143.586.450</b>	<b>69.624.053.205</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

45.223.507.307

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 1.224.000 m<sup>2</sup>, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 20 năm.

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	9.802.986.517	2.009.968.636
Phát sinh tăng	13.756.633.902	7.793.017.881
Phát sinh giảm	13.935.268.103	-
- Kết chuyển tài sản cố định	11.583.368.729	-
- Kết chuyển chi phí	2.351.899.374	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>9.624.352.316</b>	<b>9.802.986.517</b>
<b>Chi tiết theo hạng mục công trình</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm tài sản cố định	1.044.150.000	388.050.000
Cửa hàng Vạn Hòa - Lào Cai	-	1.496.547.821
Cửa hàng xăng dầu Nam Cường Lào Cai	3.565.613.063	3.109.466.969
Cửa hàng xăng dầu Cốc San Lào Cai	4.883.267.259	4.758.977.727
Cửa hàng xăng dầu Tân Tiến Hà Nội	124.721.994	49.944.000
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	6.600.000	-
<b>Tổng</b>	<b>9.624.352.316</b>	<b>9.802.986.517</b>

**5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu vốn	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ sửa chữa Ô tô	40%	1.800.000.000	1.800.000.000
			<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>

**5.11 Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	5.734.320.526	5.734.320.526
<b>Tổng</b>	<b>5.734.320.526</b>	<b>5.734.320.526</b>

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex để kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản với tỷ lệ vốn góp là 6,51%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	326.948.558	734.532.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.791.181	646.556.635
Thuế thu nhập cá nhân	82.644.846	453.345.473
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55.219.840	-
<b>Tổng</b>	<b>1.584.604.425</b>	<b>1.834.434.346</b>

**5.13 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.975.000.000	1.610.379.123
Chi phí sắm lớp	12.822.659.452	12.215.924.092
Chi phí nhiên liệu	745.005.298	211.267.412
Chi phí khác	1.060.842.651	1.738.868.747
<b>Tổng</b>	<b>16.603.507.401</b>	<b>15.776.439.374</b>

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	505.403.909	597.414.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.299.641.852	2.597.780.726
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>169.821.500</i>	<i>140.842.600</i>
<i>Bội thường vật chất</i>	<i>276.565.556</i>	<i>276.565.556</i>
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	<i>3.308.000</i>	<i>1.670.604.210</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>648.831.066</i>	<i>272.851.965</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>201.115.730</i>	<i>236.916.395</i>
<b>Tổng</b>	<b>1.805.045.761</b>	<b>3.195.195.015</b>

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.574.830.500</b>	<b>7.590.000.000</b>
Tiền thế chấp người lao động	4.860.000.000	4.880.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	2.714.830.500	2.710.000.000
<b>Tổng</b>	<b>7.574.830.500</b>	<b>7.590.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>15.650.000.000</b>	<b>18.660.199.031</b>	-	<b>2.683.845.430</b>	<b>10.642.057.937</b>	<b>47.636.102.398</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>15.631.500.000</b>	<b>2.236.832.278</b>	<b>2.218.332.278</b>	<b>901.294.000</b>	<b>11.005.145.677</b>	<b>31.993.104.233</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.218.332.278	901.294.000	-	3.119.626.278
Nhận góp vốn	15.631.500.000	-	-	-	-	15.631.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.005.145.677	11.005.145.677
Tăng tài sản từ quỹ đầu tư	-	2.218.332.278	-	-	-	2.218.332.278
Tăng khác	-	18.500.000	-	-	-	18.500.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>18.500.000</b>	-	<b>2.218.332.278</b>	-	<b>9.012.940.278</b>	<b>11.249.772.556</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.711.566.278	4.711.566.278
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.301.374.000	4.301.374.000
Tăng tài sản từ quỹ đầu tư	-	-	2.218.332.278	-	-	2.218.332.278
Giảm khác	18.500.000	-	-	-	-	18.500.000
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>20.897.031.309</b>	-	<b>3.585.139.430</b>	<b>12.634.263.336</b>	<b>68.379.434.075</b>
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>20.897.031.309</b>	-	<b>3.585.139.430</b>	<b>12.634.263.336</b>	<b>68.379.434.075</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>3.800.050.548</b>	<b>3.917.811.110</b>	<b>1.100.514.567</b>	<b>5.922.453.880</b>	<b>14.740.830.105</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.917.811.110	1.100.514.567	-	5.018.325.677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.922.453.880	5.922.453.880
Tăng tài sản từ quỹ đầu tư	-	3.800.050.548	-	-	-	3.800.050.548
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>3.800.050.548</b>	-	<b>11.005.145.677</b>	<b>14.805.196.225</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.628.325.677	6.628.325.677
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
Tăng tài sản từ quỹ đầu tư	-	-	3.800.050.548	-	-	3.800.050.548
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>24.697.081.857</b>	<b>117.760.562</b>	<b>4.685.653.997</b>	<b>7.551.571.539</b>	<b>68.315.067.955</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.963.000.000	15.963.000.000
Cổ đông khác	15.300.000.000	15.300.000.000
<b>Tổng</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>31.263.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ ngày 01/01/2012</b>	<b>Từ ngày 01/01/2011</b>
	<b>đến ngày 30/06/2012</b>	<b>đến ngày 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	31.263.000.000	15.650.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	15.074.100.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	31.263.000.000	30.724.100.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.376.820.000</b>	<b>4.301.374.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>Từ ngày 01/01/2012</b>	<b>Từ ngày 01/01/2011</b>
	<b>đến ngày 30/06/2012</b>	<b>đến ngày 30/06/2011</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Cổ phiếu lưu hành đầu năm</b>	<b>3.126.300</b>	<b>1.565.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>-</b>	<b>1.507.410</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>-</b>	<b>1.057.410</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	1.057.410
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.126.300</b>	<b>3.072.410</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.126.300	3.072.410
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ ngày 01/01/2012</b>	<b>Từ ngày 01/01/2011</b>
	<b>đến ngày 30/06/2012</b>	<b>đến ngày 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán xăng dầu	472.761.781.293	427.422.423.039
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.681.952.426	3.134.561.436
Doanh thu bán gas và các phụ kiện	90.267.636	22.147.636
Doanh thu bán hàng hóa khác	21.314.542	82.176.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.211.334.392	103.125.917.840
<b>Tổng</b>	<b>581.766.650.289</b>	<b>533.787.226.473</b>

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong sáu tháng đầu năm 2012 và sáu tháng đầu năm 2011 lần lượt là 9.118.520.344 đồng và 37.011.417.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn bán xăng dầu	465.047.676.520	416.143.826.041
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.389.738.982	2.603.154.915
Giá vốn bán gas và các phụ kiện	82.384.000	14.895.984
Giá vốn bán hàng hóa khác	21.314.542	55.505.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	96.267.117.656	96.861.310.017
<b>Tổng</b>	<b>563.808.231.700</b>	<b>515.678.691.957</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.823.293	507.572.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	427.928.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.354	-
<b>Tổng</b>	<b>350.868.647</b>	<b>935.500.993</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	246.456.669	83.350.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(735.581.400)	-
<b>Tổng</b>	<b>(489.124.731)</b>	<b>83.350.000</b>

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.896.605.174	7.925.457.227
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	427.928.100
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.896.605.174	7.497.529.127
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.974.151.294	1.874.382.282
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.974.151.294</b>	<b>1.874.382.282</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>5.922.453.880</b>	<b>6.051.074.945</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>5.922.453.880</b>	<b>6.051.074.945</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.126.300	1.883.002
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.894</b>	<b>3.214</b>

**5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.413.776.364	54.908.036.479
Chi phí nhân công	28.432.533.665	23.685.270.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.237.487.258	6.299.563.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.202.659.319	15.527.951.551
Chi phí khác bằng tiền	3.180.225.051	7.857.144.807
<b>Tổng</b>	<b><u>107.466.681.657</u></b>	<b><u>108.277.967.035</u></b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong nội bộ Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012***Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Cộng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	440.260.558.583	89.278.572.401	52.227.519.305	581.766.650.289
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Doanh thu</b>	<b>440.260.558.583</b>	<b>89.278.572.401</b>	<b>52.227.519.305</b>	<b>581.766.650.289</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	13.907.660.410	2.201.944.390	1.848.813.789	17.958.418.589
Lãi tiền gửi	343.552.486	4.177.146	3.093.661	350.823.293
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.151.294	-	-	1.974.151.294
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>5.922.453.880</b>

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2012***Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Cộng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	60.062.664.570	4.471.441.404	5.225.275.731	69.759.381.705
Xây dựng cơ bản dở dang	9.624.352.316	-	-	9.624.352.316
Các khoản phải thu	3.357.340.387	6.219.568.127	2.951.325.537	12.528.234.051
Hàng tồn kho	3.325.353.872	1.174.098.369	1.730.331.134	6.229.783.375
Tài sản không thể phân bổ				38.323.875.868
<b>Tổng tài sản</b>				<b>136.465.627.315</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	16.603.507.401	-	-	16.603.507.401
Phải trả tiền vay	-	-	-	-
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	51.547.051.959
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>68.150.559.360</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2012**

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	58.846.667.925	4.675.931.594	2.890.900.715	66.413.500.234
Xây dựng cơ bản dở dang	9.802.986.517	-	-	9.802.986.517
Các khoản phải thu	28.506.331.215	8.659.165.299	879.970.002	38.045.466.516
Hàng tồn kho	3.368.529.498	1.248.646.751	1.145.547.805	5.762.724.054
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	14.207.439.138
<b>Tổng tài sản</b>				<b>134.232.116.459</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	15.776.439.374	-	-	15.776.439.374
Phải trả tiền vay	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	50.076.243.010
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>65.852.682.384</b>

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.556.201.443	6.976.219.426
Các khoản đầu tư	6.734.320.526	14.781.764.938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.079.430.785	28.154.204.189
Tài sản tài chính khác	18.800.000	18.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.388.752.754</b>	<b>49.930.988.553</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	7.574.830.500	7.590.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	24.114.005.311	26.257.145.135
Chi phí phải trả	16.603.507.401	15.776.439.374
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.292.343.212</b>	<b>49.623.584.509</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay và nợ	-	7.574.830.500	7.574.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	24.113.525.311	480.000	24.114.005.311
Chi phí phải trả	3.780.847.949	12.822.659.452	16.603.507.401
<b>Cộng</b>	<b>27.894.373.260</b>	<b>20.397.969.952</b>	<b>48.292.343.212</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay và nợ	-	7.590.000.000	7.590.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	26.256.665.135	480.000	26.257.145.135
Chi phí phải trả	3.560.515.282	12.215.924.092	15.776.439.374
<b>Cộng</b>	<b>29.817.180.417</b>	<b>19.806.404.092</b>	<b>49.623.584.509</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN****6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

<b>30/06/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.556.201.443	-	6.556.201.443
Các khoản đầu tư	1.000.000.000	5.734.320.526	6.734.320.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.079.430.785	-	29.079.430.785
Tài sản tài chính khác	-	18.800.000	18.800.000
<b>Cộng</b>	<b>36.635.632.228</b>	<b>5.753.120.526</b>	<b>42.388.752.754</b>

  

<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.976.219.426	-	6.976.219.426
Các khoản đầu tư	9.047.444.412	5.734.320.526	14.781.764.938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.154.204.189	-	28.154.204.189
Tài sản tài chính khác	-	18.800.000	18.800.000
<b>Cộng</b>	<b>44.177.868.027</b>	<b>5.753.120.526</b>	<b>49.930.988.553</b>

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam - CPA VIETNAM, thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

**Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc****Hoàng Thị Thùy Linh****Vũ Thị Nhâm****Bùi Văn Thành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số 01-B/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II</b>	<b>Vốn góp liên doanh (TK222)</b>		<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	-	<b>1.800.000.000</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
<b>IV</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác (TK228)</b>		<b>92.418.010.000</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>9.241.801</b>	<b>602.103</b>	<b>5.734.320.526</b>	<b>6,5%</b>	<b>6,5%</b>	<b>6,5%</b>
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,51%	6,51%	6,51%

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu 02B/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	21.756.949.696	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.440.947.644	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	10.769.498.235	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	6.531.385.272	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào cai	11.801.603.069	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	6.382.844.556	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	4.110.901.346	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	11.053.884.881	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	832.395.924	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	10.765.234.886	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	10.380.858.113	-	-	-	-
12	CP	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.861.552.744	-	-	-	-
13	CP	11056300	Công ty CP gas Petrolimex	-	-	-	-	19.636.362
14			Công ty CP hóa dầu Petrolimex	73.719.998	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu 03/HN-CTC

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

*Đơn vị tính: VND*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
<b>I</b>			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ</b>	<b>3.377.010.555</b>	<b>1.542.494.223</b>	<b>18.320.000</b>	-
<b>II</b>			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ</b>	<b>473.866.139.549</b>	<b>2.316.185.934</b>	-	<b>92.600.000</b>
1	XD	30000003	Công ty Xăng dầu KVI	415.705.111.230	389.617.800	-	80.600.000
2	XD	20001051	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex HN		1.073.561.352	-	-
3	CP	30000009	Công ty Xăng dầu Lào cai	50.494.182.030	496.983.376	-	-
4	CP	30000001	Công ty Xăng dầu B12	4.756.902.102	230.287.092	-	12.000.000
6	XD	20001130	Công ty Xăng dầu Điện Biên	836.572.538	-	-	-
8	XD	20001040	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.300.925.915	97.748.340	-	-
9	XD	20001016	Công ty Xăng dầu Thái Bình	748.940.244	27.987.974	-	-
10	XD	20001015	Công ty Xăng dầu Hà Giang	23.505.490	-	-	-
<b>III</b>			<b>Giá trị hàng hóa xuất nội bộ xuất trong kỳ</b>	<b>473 113 936 198</b>	<b>2 743 551 122</b>		<b>92.600.000</b>
<b>IV</b>			<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ</b>	<b>4.129.213.906</b>	<b>1.115.129.035</b>	<b>18.320.000</b>	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu 04/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính : VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.564.674.447	-	-	-	-
2	XD	11.007.000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.288.515.480	-	-	-	-
3	XD	11.026.000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.186.953.892	-	-	-	-
4	XD	11.040.000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.036.307.516	-	-	-	-
5	XD	11.045.000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.016.580.002	-	-	-	-
6	XD	11.027.000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.287.337.672	-	-	-	-
7	XD	11.006.000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	774.793.427	-	-	-	-
8	XD	11.035.000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	1.132.971.931	-	-	-	-
9	XD	11.046.000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.775.593.443	-	-	-	-
10	XD	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	736.040.997	-	-	-	-
11	XD	11.038.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	245.927.167	-	-	-	-
12	XD	11.028.000	Công ty Xăng Dầu Thái Bình	187.575.408	-	-	-	-
13	CP	11.023.000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	-	-	-	18.800.000
			<b>Cộng</b>	<b>14.233.271.382</b>	-	-	-	<b>18.800.000</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành



**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu 04/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

*Đơn vị tính: VND*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	14.904.773.579	-	-	-	-
2	CP	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	211.390.541	-	-	-	-
3	XD	11.008.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	58.387.818	-	-	-	-
6	XD	11.002.400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	278.127.233	-	-	-	-
7	CP	11.056.000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	13.400.000	-	-	-	-
			<b>Tổng</b>	<b>15.466.079.171</b>	-	-	-	-

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Hoàng Thị Thùy Linh**

**Vũ Thị Nhâm**

**Bùi Văn Thành**